

## TÁC ĐỘNG CỦA CHƯƠNG TRÌNH GIẢM NGHÈO ĐẾN KHẢ NĂNG THOÁT NGHÈO CỦA CÁC HỘ DÂN TỘC THIỂU SỐ TẠI HUYỆN BẮC ÁI, TỈNH NINH THUẬN

Trần Hoài Nam<sup>1\*</sup>, Phạm Như Bình<sup>2</sup>, Huỳnh Thạnh<sup>2</sup>

<sup>1</sup>Trường Đại học Nông lâm Thành phố Hồ Chí Minh;

<sup>2</sup>Trường Đại Học Thủ Dầu Một.

\*Liên hệ email: [hoainam@hcmuaf.edu.vn](mailto:hoainam@hcmuaf.edu.vn)

### TÓM TẮT

Nghiên cứu này đã sử dụng mô hình hồi quy Logit đa thức với phương pháp ước lượng MLE nhằm đánh giá tác động từ chương trình giảm nghèo đến khả năng thoát nghèo của các hộ dân tộc thiểu số. Số liệu được thu thập bằng cách phỏng vấn trực tiếp 260 hộ gia đình dân tộc thiểu số tại huyện Bắc Ái, tỉnh Ninh Thuận. Kết quả nghiên cứu cho thấy, xác suất hộ cận nghèo và hộ nghèo sẽ thoát nghèo là 12,35% và 8,1%. Bên cạnh đó, các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng thoát nghèo của hộ dân tộc thiểu số như tuổi chủ hộ, trình độ học vấn, tỷ lệ lao động, diện tích đất nông nghiệp, nghề nghiệp của chủ hộ và chính sách hỗ trợ, trong đó biến chính sách hỗ trợ có ảnh hưởng tích cực đến nhóm hộ cận nghèo nhưng ảnh hưởng tiêu cực lên nhóm hộ nghèo.

**Từ khóa:** nghèo đói, giảm nghèo, mô hình logit đa thức.

*Nhận bài:* 18/12/2018

*Hoàn thành phản biện:* 25/01/2019

*Chấp nhận bài:* 30/01/2019

### 1. MỞ ĐẦU

Việt Nam đã ban hành và thực thi một hệ thống chính sách khá toàn diện cho mục tiêu giảm nghèo. Giảm nghèo là một chủ trương lớn đã được Đảng, Nhà nước Việt Nam kiên trì và nhất quán thực hiện trong nhiều năm qua. Kết quả giảm nghèo đạt được thời gian qua là rất ấn tượng, tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 22% năm 2005 xuống 9,45% năm 2010 (chuẩn cũ) và từ 14,2% năm 2010 xuống 9,6% năm 2012 (Chính phủ, 2014). Mặc dù vậy cũng có nhiều mối quan ngại liên quan đến mức sống của hộ nghèo và hộ cận nghèo chưa có sự khác biệt đáng kể nên nguy cơ tái nghèo cao, chênh lệch giàu - nghèo có xu hướng gia tăng (từ 8,1% lên 9,4% năm 2012), tỉ lệ nghèo trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn còn cao, đồng bào dân tộc thiểu số chiếm gần 50% số người nghèo cả nước (Đỗ Minh Thu, 2017). Điều này có thể do một số chương trình, chính sách giảm nghèo chưa đồng bộ, còn mang tính ngắn hạn, thiếu sự gắn kết chặt chẽ, cơ chế quản lý, chỉ đạo điều hành, phân công phân cấp còn chưa hợp lý, việc tổ chức thực hiện mục tiêu giảm nghèo ở một số nơi chưa sâu sát (Chính phủ, 2014).

Ngoài ra, cộng đồng các dân tộc thiểu số tham gia các chương trình giảm nghèo chủ yếu mới dừng lại ở vai trò “thụ hưởng” mà chưa chủ động vươn lên thoát nghèo (Luu thị Tho, 2013). Do đó, chương trình giảm nghèo tại Việt Nam sẽ ngày càng khó khăn và được xác định là một trọng tâm trong chính sách phát triển (Nguyen, 2010; Nguyễn thị Thanh Tú và cs., 2015). Nghiên cứu này được tiến hành với mục tiêu là đánh giá tác động từ chương trình giảm nghèo đến khả năng thoát nghèo của các hộ tại huyện Bắc Ái, tỉnh Ninh Thuận và gợi ý một số giải pháp liên quan tới chính sách giảm nghèo đối với hộ dân tộc thiểu số.

## 2. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 2.1. Tổng quan tài liệu

Hỗ trợ giảm nghèo là quá trình sử dụng cơ chế chính sách, nguồn lực của Chính phủ, của các tổ chức kinh tế - xã hội trong và ngoài nước để hỗ trợ cho quá trình xoá đói giảm nghèo thông qua thực hiện các cơ chế chính sách, các giải pháp đầu tư công. Lĩnh vực hỗ trợ và đầu tư công cho giảm nghèo tại mỗi quốc gia tập trung vào các trọng tâm khác nhau như: Trung Quốc tập trung đầu tư công theo thứ tự ưu tiên vào giáo dục, thuỷ lợi, năng lượng và giao thông. Ấn Độ tập trung nhiều vào giáo dục, thuỷ lợi, phát triển nông thôn, năng lượng và giao thông. Thái lan tập trung nguồn lực chủ yếu cho giáo dục và giao thông (Đỗ Kim Chung, 2010). Tại Việt Nam, Chính phủ đã thực hiện nhiều chương trình quốc gia nhằm giảm nghèo với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm (2011 - 2020) là thực hiện có hiệu quả hơn chính sách giảm nghèo phù hợp với từng thời kỳ, đa dạng hóa các nguồn lực và phương thức để bảo đảm giảm nghèo bền vững, nhất là tại các huyện nghèo nhất và các vùng đặc biệt khó khăn (Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo giai đoạn 2011 - 2020). Nghiên cứu của Nguyễn Ngọc Sơn (2012) cho thấy 3 chính sách hiệu quả nhất để giảm nghèo và nâng cao chất lượng cuộc sống cho người thu nhập thấp ở Việt Nam là miễn giảm chi phí khám chữa bệnh, miễn giảm học phí và tín dụng ưu đãi cho người nghèo. Trong khi đó, Vương Quốc Duy (2012) cho rằng tiếp nhận hỗ trợ tín dụng cải thiện đời sống của trẻ em vì chính sách này đem lại khả năng chi tiêu cho y tế và giáo dục cao hơn cho các hộ gia đình thu nhập thấp. Ngược lại, Phan Thị Nữ (2010) khi đánh giá chính sách hỗ trợ tín dụng cho người nghèo ở khu vực nông thôn Việt Nam đã nhận định tín dụng làm tăng chi tiêu cho hộ nghèo nhưng không có tác động làm gia tăng thu nhập. Cách tốt nhất để thoát nghèo bền vững là đầu tư cho các hoạt động giáo dục. Trần Thị Thanh Tú (2015); Nguyễn Thị Xuân Hương (2018) cho rằng trong ngắn hạn, tiếp cận tín dụng chính thức không có tác động cải thiện mức sống ngoại trừ chi cho giáo dục.

### 2.2. Nguồn số liệu

Số liệu được thu thập từ 260 hộ gia đình dân tộc thiểu số (3/2018) tại huyện Bác Ái, tỉnh Ninh Thuận. Đây là khu vực tập trung phần lớn các hộ dân tộc thiểu số sinh sống với số hộ nghèo cao nhất tỉnh (46,37%) cũng là nơi triển khai thực hiện nhiều chương trình, dự án giảm nghèo. Số liệu cần thiết cho phân tích được thu thập thông qua phỏng vấn trực tiếp bằng câu hỏi đã được kiểm tra. Nội dung phỏng vấn gồm các thông tin chung về hộ, thực tế thu nhập của hộ. Ngoài ra, còn thu thập các thông tin thứ cấp từ nhiều nguồn khác nhau.

### 2.3. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp hồi quy logit đa thức được sử dụng để xác định tác động từ chương trình giảm nghèo đến khả năng thoát nghèo của các hộ dân tộc thiểu số. Mô hình hồi quy logit đa thức được sử dụng nhằm dự đoán và giải thích mối quan hệ của các biến trong nhiều lĩnh vực khác nhau như kinh doanh, kinh tế, giáo dục, chăm sóc sức khỏe, cũng như trong lĩnh vực nông nghiệp. Mô hình hồi quy logit đa thức tương tự như mô hình hồi quy logit nhị thức nhưng biến phụ thuộc là biến định tính có nhiều hơn 2 trạng thái (Pannapa, 2015).

Mô hình hồi quy đa thức được thể hiện như sau:

$$\text{Log} \left( \frac{P_{ij}}{P_{i1}} \right) = x_i \beta_j ; j = 1, \dots, j, i = 1, \dots, N$$

Trong đó:  $P_{ij}$  là xác suất của ( $Y = j/x$ ):

$$p(y = j / x_i) = \frac{\exp(x_i \beta_j)}{1 + \sum_{j=1}^j \exp(x_i \beta_j)}$$

Các hệ số hồi qui sẽ được ước lượng bằng phương pháp ước lượng hợp lý cực đại (Maximum Likelihood Estimation). Giá trị  $P_i$  xác suất hộ gia đình thứ  $i$  thuộc hộ nghèo ( $P = 0$ : nếu hộ gia đình không thuộc hộ nghèo;  $P = 1$ : nếu hộ gia đình thuộc hộ cận nghèo;  $P = 2$ : nếu hộ gia đình thuộc hộ nghèo), nên mô hình được viết lại:

$$p(Y = 1) = \frac{1}{1 + \sum_{j=1}^j \exp(x_i \beta_j)}$$

$X_1$  là biến độc lập với  $X_1$  tuổi chủ hộ (năm);  $X_2$  trình độ học vấn của chủ hộ (năm);  $X_3$  tỷ lệ lao động (số lao động/tổng số nhân khẩu trong hộ);  $X_4$  diện tích đất nông nghiệp (ha);  $D_1$  giới tính chủ hộ (1: nam, 0: nữ);  $D_2$  nghề nghiệp của chủ hộ (1: nông dân, 0: khác);  $D_3$  chính sách hỗ trợ (1: có nhận chính sách hỗ trợ, 0: không nhận chính sách hỗ trợ).

### 3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

#### 3.1. Thực trạng thu nhập của các hộ dân tộc thiểu số

Bảng 1 cho thấy đối tượng khảo sát khá đa dạng và phong phú về tuổi tác cũng như trình độ học vấn. Độ tuổi trung bình của chủ hộ vào khoảng 41 tuổi, trong đó mức tuổi từ 30 đến 50 tuổi chiếm tỷ trọng cao nhất 59,8% (Hộ không nghèo), 58,06% (Hộ cận nghèo) và 50,05% (Hộ nghèo) ở độ tuổi này nông hộ vẫn còn đủ sức khoẻ để trực tiếp tham gia sản xuất. Mặt khác, trình độ học vấn của chủ hộ có sự phân hoá rõ rệt, đa phần nhóm hộ không nghèo có trình độ từ trung học cơ sở trở lên (82,35%) còn nhóm hộ cận nghèo và nghèo thì chủ yếu là trung học cơ sở trở xuống, trong đó hộ nghèo có tỷ lệ chưa biết chữ vẫn chiếm tỷ lệ cao (39,58%). Ngoài ra, đa số hộ nghèo có đất sản xuất ở quy mô từ 5.000 m<sup>2</sup> trở xuống (78,13%) đây chính là một trong những nguyên nhân làm cho họ có thu nhập thấp và không ổn định.

**Bảng 1.** Thông tin chung về đối tượng phỏng vấn

Chỉ tiêu	Hộ không nghèo		Hộ cận nghèo		Hộ nghèo	
	Tần số (Hộ)	Tỷ trọng (%)	Tần số (Hộ)	Tỷ trọng (%)	Tần số (Hộ)	Tỷ trọng (%)
Giới tính chủ hộ						
Nam	13	12,75	7	11,29	12	12,50
Nữ	89	87,25	55	88,71	84	87,50
Tuổi chủ hộ						
<= 30 tuổi	12	11,76	9	14,52	1	1,04
30 tuổi – 40 tuổi	29	28,43	21	33,87	21	21,88
40 tuổi – 50 tuổi	32	31,37	15	24,19	28	29,17
50 tuổi – 60 tuổi	24	23,53	11	17,74	38	39,58
> 60 tuổi	5	4,90	7	11,29	8	8,33
Trình độ học vấn						
Mù chữ	6	5,88	16	25,81	38	39,58
Tiểu học	12	11,76	19	30,65	32	33,34
Trung học cơ sở	35	34,31	27	43,55	26	27,08
Trung học phổ thông	40	39,22	0	0,00	0	0,00
Cao đẳng – Đại học	9	8,82	0	0,00	0	0,00
Quy mô sản xuất						
<= 1.000 m <sup>2</sup>	16	15,69	23	37,10	36	37,50
1.000 m <sup>2</sup> – 5.000m <sup>2</sup>	29	28,43	13	20,97	39	40,63
5.000m <sup>2</sup> – 10.000 m <sup>2</sup>	27	26,47	26	41,94	21	21,88
> 10.000 m <sup>2</sup>	30	29,41	0	0,00	0	0,00

(Số liệu điều tra, 2018)

Bên cạnh đó, giới tính chủ hộ cũng là một trong những yếu tố có ảnh hưởng nhất định đến quyết định trong sản xuất. Dựa vào kết quả thống kê cho thấy trên 85% giới tính chủ hộ là nữ (dân tộc theo chế độ mẫu hệ), tuy nữ giới có tiếng nói quyết định hơn trong cộng đồng nhưng ít ảnh hưởng đến sự phân công công việc trong gia đình.

**Bảng 2.** Thu nhập bình quân trong năm 2018 người/hộ/năm

Nguồn thu	Hộ không nghèo		Hộ cận nghèo		Hộ nghèo	
	Tổng số (1.000 đ)	Tỷ lệ (%)	Tổng số (1.000 đ)	Tỷ lệ (%)	Tổng số (1.000 đ)	Tỷ lệ (%)
Trung bình	18.585		11.089		7.651	
Nông nghiệp	12.458	67,03	7.125	64,25	4.216	55,10
Trồng trọt	9.872	79,24	5.365	75,30	2.584	61,29
Chăn nuôi	2.586	20,76	1.760	24,70	1.632	38,71
Phi nông nghiệp	6.127	32,97	3.964	35,75	3.435	44,90
Lương	2.406	39,27	430	10,85	0	0,00
Làm thuê	3.491	56,98	2.783	70,21	1.620	47,16
Thu từ rừng	0	0,00	541	13,65	764	22,24
Trợ cấp	0	0,00	210	5,30	1.051	30,60

(Số liệu điều tra, 2018)

Nhìn chung thu nhập bình quân của hộ không nghèo là 18.585 triệu đồng/năm, cao gấp 1,68 lần thu nhập bình quân của hộ cận nghèo và 2,43 lần hộ nghèo. Khả năng tạo thu nhập bằng tiền của các hộ gia đình từ nông nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng thu nhập của hộ. Bảng 2 thể hiện các hoạt động sản xuất của hộ trong ngành trồng trọt, chăn nuôi và các hoạt động phi nông nghiệp khác. Tuy nhiên, trong tổng số 260 hộ được khảo sát thì có 36,93% là hộ nghèo, tỷ trọng thu nhập từ trợ cấp là 13,73% trong tổng thu nhập của hộ. Điều này thể hiện rằng hộ nghèo tại đây có sự phụ thuộc khá cao vào nguồn thu nhập từ trợ cấp.

### 3.2. Đánh giá tác động từ chương trình giảm nghèo đến khả năng thoát nghèo của các hộ đồng bào dân tộc

#### 3.2.1. Nhận thức của hộ gia đình về nguyên nhân nghèo

**Bảng 3.** Nhận thức về nguyên nhân nghèo

Nguyên nhân	Hộ nghèo		Hộ không nghèo (bao gồm hộ cận nghèo)	
	Tần số (Hộ)	Tỷ lệ (%)	Tần số (Hộ)	Tỷ lệ (%)
Do có thu nhập thấp	90	93,75	151	92,07
Do thiếu việc làm	85	88,54	135	82,32
Do chính sách giảm nghèo khuyến khích không làm việc	28	29,17	44	26,83
Do có thói quen nghiện rượu, thuốc lá	37	38,54	78	47,56
Do trình độ học vấn thấp	82	85,42	135	82,32
Do thiếu khả năng thành công (không biết làm ăn)	58	60,04	91	55,49
Do gia đình quá đông con	63	65,6	113	68,90
Do không có tài sản	73	76,0	115	70,12

(Số liệu điều tra, 2018)

Hộ nghèo thường thiếu nhiều nguồn lực, họ bị rơi vào vòng luẩn quẩn của sự nghèo đói và thiếu nguồn lực. Hộ nghèo có khả năng tiếp tục nghèo vì họ không thể đầu tư vào nguồn nhân lực của họ, đồng thời nguồn vốn nhân lực thấp lại cản trở họ thoát khỏi nghèo. Thực trạng này cũng là một trong những yếu tố lý giải cho nguyên nhân đời sống đồng bào dân tộc

trong vùng gặp nhiều khó khăn. Bảng 3 cho thấy nguyên nhân gây ra nghèo tại địa phương bao gồm: thu nhập thấp, thiếu việc làm, trình độ học vấn thấp, không có tài sản, đông con và không biết cách làm ăn.

### 3.3.2. Mô hình hồi quy tác động từ chương trình giảm nghèo đến khả năng thoát nghèo của các hộ dân tộc thiểu số

Kết quả hồi quy trong mô hình Logit đa thức được thể hiện trong Bảng 4. Hệ số R<sup>2</sup> của mô hình là 27,83%, điều này cho thấy sự phù hợp của mô hình hồi quy logit đa thức và các biến độc lập trong mô hình giải thích được 27,83% khả năng thoát nghèo của hộ dân tộc thiểu số. Xác suất hộ cận nghèo và hộ nghèo sẽ thoát nghèo lần lượt là 12,35% và 8,1%.

**Bảng 4.** Kết quả ước lượng mô hình hồi quy Logit đa thức

Diễn giải	Y=1		Y=2	
	Hệ số	P-value	Hệ số	P-value
C	1,711		0,946	
X <sub>1</sub> ( Tuổi chủ hộ )	-0,017 <sup>ns</sup>	0,353	-0,023 <sup>ns</sup>	0,568
X <sub>2</sub> (Trình độ học vấn)	0,001 <sup>*</sup>	0,064	0,103 <sup>**</sup>	0,038
X <sub>3</sub> ( Tỷ lệ lao động)	0,028 <sup>***</sup>	0,000	-0,002 <sup>ns</sup>	0,942
X <sub>4</sub> (Diện tích đất NN)	1,922 <sup>**</sup>	0,023	0,513 <sup>*</sup>	0,052
D <sub>1</sub> (Giới tính)	0,155 <sup>ns</sup>	0,376	-0,261 <sup>ns</sup>	0,414
D <sub>2</sub> ( Nghề nghiệp chủ hộ )	- 2,614 <sup>***</sup>	0,000	-1,966 <sup>*</sup>	0,039
D <sub>3</sub> (Chính sách hỗ trợ)	0,201 <sup>*</sup>	0,073	-1,293 <sup>**</sup>	0,013
Tổng số		260		
Pseudo R-Square		0,2783		
Model fitting information				
Likelihood ration test	Chi-square=158,64	DF = 14	sig < 0,00000	

(Tính toán từ kết suất phần mềm Limdep 9)

Ghi chú: số trong ngoặc là giá trị P-value; \*\*\*, \*\*, \* lần lượt là mức ý nghĩa 1%, 5% và 10%; ns không có ý nghĩa thống kê.

Kết quả hồi quy từ Bảng 4 cho thấy, các biến như tuổi chủ hộ, trình độ học vấn, tỷ lệ lao động, diện tích đất nông nghiệp, nghề nghiệp của chủ hộ, chính sách hỗ trợ có ảnh hưởng đến khả năng thoát nghèo của hộ. Trong khi đó biến giới tính lại không có ý nghĩa thống kê trong việc giải thích khả năng thoát nghèo của hộ. Điều này là hoàn toàn phù hợp khi mà giới tính giữa các nhóm hộ không có sự khác biệt đáng kể.

**Bảng 5.** Hệ số tác động biên

	Tác động biên		
	Y=0	Y=1	Y=2
X <sub>1</sub>	0,005	-0,004	-0,005
X <sub>2</sub>	0,014	0,044	0,019
X <sub>3</sub>	0,006	0,001	-0,005
X <sub>4</sub>	0,057	0,025	0,031
D <sub>1</sub>	0,051	0,016	-0,067
D <sub>2</sub>	0,138	-0,150	-0,011
D <sub>3</sub>	-0,171	0,076	-0,247

(Tính toán từ kết suất phần mềm Limdep 9)

Kết quả trình bày trong Bảng 5 thể hiện tác động biên của các yếu tố đến tỷ số xác suất tương đối (relative odds ration) của khả năng hộ cận nghèo, hộ nghèo với kết cục cơ sở (hộ không nghèo được chọn là kết cục cơ sở). Hệ số hồi quy của một yếu tố càng cao chứng

tác động biên của yếu tố đó đến tỷ số xác suất tương đối càng lớn, tức yếu tố đó tác động càng mạnh đến khả năng thoát nghèo của hộ. Trong mô hình này, khi trình độ học vấn của hộ tăng thêm một năm thì tăng khả năng thoát nghèo lên 4,4% (hộ cận nghèo) và 1,9% (hộ nghèo); Khi qui mô sản xuất của hộ tăng thêm 1 ha thì tăng xác suất thoát nghèo lên 2,5% (hộ cận nghèo) và 3,1% (hộ nghèo); tương tự khi nghề nghiệp chủ hộ là nông nghiệp thì xác suất thoát nghèo sẽ giảm 1,5% (hộ cận nghèo) và 1,1% (hộ nghèo), đối với lao động sản xuất nông nghiệp khó khăn lớn nhất là giá đầu vào, đầu ra trong sản xuất không ổn định cùng với sự bất lợi của thời tiết trong những năm gần đây đã làm ảnh hưởng đến thu nhập của nông hộ. Tuy nhiên, biến chính sách giảm nghèo lại có tác động dương với nhóm hộ cận nghèo nhưng lại tác động âm với nhóm hộ nghèo, điều này có nghĩa là chính sách giảm nghèo đã giúp những hộ cận nghèo vươn lên nhưng nhóm hộ nghèo lại không muốn thoát nghèo, nguyên nhân là một số hộ nghèo có tư tưởng ỷ lại, trông chờ vào chính sách của Nhà nước ở hộ nghèo đã ăn sâu vào tiềm thức vì cách tiếp cận chính sách trong thời kỳ đầu thiên về hỗ trợ trực tiếp bằng tiền và hiện vật hơn là tạo cơ hội và điều kiện để người nghèo tự nâng cao năng lực vươn lên thoát nghèo (Nguyễn Ngọc Sơn, 2012).

Bảng 6 thể hiện kết quả dự đoán trong mô hình, với kết quả dự đoán đúng là 65,38%. Điều này có nghĩa các hệ số hồi quy trong mô hình là thích hợp cho việc giải thích khả năng thoát nghèo của hộ dân tộc thiểu số.

**Bảng 6.** Kết quả dự đoán của mô hình

Chỉ tiêu	Số hộ	Dự đoán của mô hình		
		Y=0	Y=1	Y=2
Y=0	102	51	15	36
Y=1	62	2	57	3
Y=2	96	19	15	62
% dự đoán đúng		65,38%		

(Tính toán từ kết suất phần mềm Limdep 9)

### 3.3. Đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao khả năng thoát nghèo của hộ dân tộc thiểu số

Để công tác giảm nghèo đạt kết quả bền vững thì việc tìm ra các giải pháp phù hợp đối với hộ nghèo dân tộc thiểu số tại huyện Bắc Ái là rất quan trọng và cần thiết.

Cần thay đổi nhận thức và nâng cao năng lực của hộ nghèo để hộ có thể tham gia vào các cơ hội mới. Khi chương trình giảm nghèo tạo ra những nguồn lực cần thiết và năng lực cá nhân được nâng cao sẽ giúp họ ý thức hơn trong công cuộc thoát nghèo bền vững. Mặt khác, do nhiều điểm bất lợi trong đặc tính của hộ dân tộc thiểu số nên cần tập trung vào việc giảm nguy cơ truyền nghèo từ thế hệ này sang thế hệ khác. Điều này có thể thực hiện bằng cách tăng đầu tư trợ giúp về giáo dục trẻ em trong hộ nghèo.

Nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực của hộ dân tộc thiểu số thì các chính sách cần giúp hộ nghèo có khả năng tiếp cận tốt hơn các dịch vụ xã hội, cơ sở hạ tầng, việc làm. Đồng thời, giảm thiểu rào cản ngôn ngữ tránh những định kiến về năng lực của nhóm dân tộc thiểu số, vì vậy cần kết hợp tạo cơ hội và tăng cường trao quyền cho nhóm hộ này.

## 4. KẾT LUẬN

Hộ nghèo thuộc nhóm dân tộc thiểu số là những hộ có trình độ học vấn thấp, đông con, nguồn lực hạn chế và chủ yếu là sản xuất nông nghiệp nên họ rơi vào vòng luẩn quẩn của nghèo. Mức thu nhập của họ hầu như chỉ đủ để đảm bảo cho nhu cầu dinh dưỡng tối thiểu và do vậy không có điều kiện nâng cao trình độ của mình trong tương lai để thoát nghèo. Nghiên

cứu đã sử dụng hàm hồi quy Logit đa thức theo phương pháp ước lượng cực đại (MLE) để ước tính tác động từ chương trình giảm nghèo đến khả năng thoát nghèo của các hộ dân tộc thiểu số tại huyện Bắc Ái. Kết quả ước lượng cho thấy, xác suất hộ cận nghèo và hộ nghèo sẽ thoát nghèo là 12,35% và 8,1%. Bên cạnh đó, kết quả phân tích chỉ ra các yếu tố như tuổi chủ hộ, trình độ học vấn, tỷ lệ lao động, diện tích đất nông nghiệp, nghề nghiệp của chủ hộ và chính sách hỗ trợ có ảnh hưởng đến khả năng thoát nghèo của hộ, trong đó biến chính sách hỗ trợ có ảnh hưởng tích cực đến nhóm hộ cận nghèo nhưng ảnh hưởng tiêu cực lên nhóm hộ nghèo.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### 1. Tài liệu tiếng Việt

- Chính phủ. (2014). Nghị quyết số 80/NQ-CP của Chính phủ ngày 19/5/2011 về định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ từ năm 2011 đến năm 2020.
- Đỗ Kim Chung. (2010). Một số vấn đề lý luận và thực tiễn hỗ trợ giảm nghèo và đầu tư công cho giảm nghèo. *Tạp chí Khoa học và Phát triển*, 8(4), 708-718.
- Nguyễn Thị Xuân Hương, Dương Thị Bích Liễu. (2018). Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn tín dụng cho hộ nghèo từ ngân hàng chính sách xã hội quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ. *Tạp chí khoa học và công nghệ Lâm Nghiệp*, 3, 39-45.
- Phan Thị Nữ. (2010). Đánh giá tác động của tín dụng đối với giảm nghèo ở nông thôn Việt Nam. *Luận văn Thạc sĩ, Chương trình giảng dạy kinh tế FullBright, ĐH Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh*.
- Nguyễn Ngọc Sơn. (2012). Chính sách giảm nghèo ở nước ta hiện nay: Thực trạng và định hướng hoàn thiện. *Tạp chí kinh tế và phát triển*, 4, 19-26.
- Đỗ Minh Thu, Nguyễn Việt Đăng. (2017). Một số lý luận và thực tiễn về nâng cao năng lực thực thi chính sách giảm nghèo. *Tạp chí khoa học Nông Nghiệp Việt Nam*, 15(11), 1584-1592.
- Lưu Thị Tho và Phạm Bảo Dương. (2013). Sự tham gia của cộng đồng dân tộc trong các hoạt động giảm nghèo ở một số địa phương miền núi phía Bắc. *Tạp chí khoa học và phát triển*, 11(2), 249-259.
- Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI. (2011). Hà Nội: NXB Sự thật, 124-125.

### 2. Tài liệu tiếng nước ngoài

- Nguyen Viet Cuong, Tran Ngoc Truong and Roy van der Weide. (2010). Poverty and Inequality Maps in Rural Vietnam: An Application of Small Area Estimation. *Asian Economic Journal*, 24(4), 355-390.
- Pannapa Changpetch, Dennis K.J. Lin. (2015). Selection of multinomial logit models via association rules analysis. *Advanced Review*, 5, 68-77.
- Tran Thi Thanh Tu, Nguyen Quoc Viet, Hoang Huu Loi. (2015). Determinant of Access to Rural Credit and Its Effect on Living Standard: Case Study about Poor Households in Northwest, Vietnam. *International Journal of Financial Research*, 6(2).
- Vương Quốc Duy. (2012). Impact of differential access to credit on long and short term livelihood outcomes: group-based and individual microcredit in the Mekong Delta of Vietnam. *CAS Discussion paper No 86, Centre for International Management and Development Antwerp & Centre for ASEAN Studies*.

## THE IMPACT OF POVERTY ALLEVIATION PROGRAM ON THE ABILITY OF ESCAPING FROM POVERTY OF ETHNIC MINORITY HOUSEHOLD IN BAC AI DISTRICT, NINH THUAN PROVINCE

Tran Hoai Nam<sup>1\*</sup>, Pham Nhu Binh<sup>2</sup>, Huynh Thanh<sup>2</sup>

<sup>1</sup>Nong Lam University – Ho Chi Minh City;

<sup>2</sup>Thu Dau Mot University, Binh Duong.

\*Contact email: [hoainam@hcmuaf.edu.vn](mailto:hoainam@hcmuaf.edu.vn)

### ABSTRACT

The study used a multinomial Logit regression model with MLE estimating method to evaluate probability the impact of poverty reduction programs on the ability of ethnic minority households to escape from the poverty. Data were collected by interviewing 260 ethnic households directly in Bac Ai district, Ninh Thuan province. The results show that the probability of a poor and pro-poor ethnic minority household escaping from the poverty is 8.1% and 12.35%, respectively. In addition, factors affecting the ability of the ethnic minority households to escape from the poverty are household heads' age, education levels, labor rates, agricultural land areas, the occupation of the household heads and support policies. The change in supporting policies has a positive impact on the pro-poor households but negatively affects poor households.

**Key words:** Poverty, poverty reduction, multinomial logit model

*Received:* 18<sup>th</sup> December 2018

*Reviewed:* 25<sup>th</sup> January 2019

*Accepted:* 30<sup>th</sup> January 2019